BIỂU TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	ĐVT	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Năm 2024			So sánh		
				Kê hoạch năm	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện năm 2024	Cùng kì 6 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ước TH năm 2024/KH năm 2024
I	**Các chỉ tiêu về sản phẩm chủ yếu**								
1	- Dịch vụ môi trường rừng	Ha	20.033,93	20.018,17	20.018,17	20.018,17	99,92	100,00	100,00
2	- Khai thác lâm sản phụ ngoài gỗ (tấn)	Tấn	-	30,00	-	-		-	-
3	- Khai thác nhựa thông (tấn)	Tấn		30,00		-		-	-
4	- Khai thác gỗ rừng trồng (ha)	Ha	-	15,76	-	15,76		-	100,00
II	**Các chỉ tiêu về sản phẩm, dịch vụ công ích**					-			
1	Dịch vụ môi trường rừng	Ha	20.033,93	20.018,17	20.018,17	20.018,17	99,92	100,00	100,00
III	**Các chỉ tiêu về tài chính**					-			
1	Vốn chủ sở hữu	Tr.đồng	30.545,65	30.534,26	31.053,46	31.011,13	101,66	101,70	101,56
2	Tổng doanh thu	Tr.đồng	7.037,36	19.024,52	17.723,22	24.601,45	251,84	93,16	129,31
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	29,96	468,70	2.226,10	1.915,26	7.430,22	474,95	408,63
4	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	11,39	296,82	1.730,65	1.660,12	15.199,81	583,06	559,30
5	Nộp ngân sách	Tr.đồng	152,52	358,85	685,65	462,04	449,56	191,07	128,76
IV	**Tổng lao động bình quân**	**Người**							
1	Người quản lý, Kiểm soát viên	Người	4,00	4,00	3,00	3,42	75,00	75,00	85,50
2	Người lao động	Người	30,00	33,00	30,71	31,85	102,37	93,06	96,52
V	**Tổng quỹ lương**	**Tr.đồng**							
1	Người quản lý, Kiểm soát viên	Tr.đồng	573,57	1.158,72	302,40	1.188,85	52,72	26,10	102,60
2	Người lao động	Tr.đồng	1.516,60	2.831,20	1.221,76	3.754,73	80,56	43,15	132,62